

Số: 2906 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 168/KTNN-TH ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Kiểm toán Nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán;

Căn cứ Công văn số 14628/BTC-QLNo ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính về quyết toán chi viện trợ Việt Nam cho nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với nguồn vốn viện trợ nước ngoài; kinh phí hợp tác với Lào, Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc Bộ GDĐT (công khai số liệu quyết toán của đơn vị theo quy định);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT (để công khai);
- Lưu: VT, KHTC(Thu).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đoàn Trung Kiên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 1. THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 ĐỐI VỚI NGUỒN
VỐN VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI; KINH PHÍ HỢP TÁC VỚI LÀO,
CAMPUCHIA VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày / /2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

I. Nguồn vốn viện trợ nước ngoài

1. Số liệu quyết toán

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	318.260.000.000	đồng
- Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:	193.447.770.849	đồng
Trong đó:		
+ Số đã ghi thu, ghi chi:	189.514.881.255	đồng
+ Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi:	3.932.889.594	đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	193.447.770.849	đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	189.514.881.255	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	0	đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	3.932.889.594	đồng
+ Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau:	3.932.889.594	đồng
+ Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau:	50.176.220	đồng

2. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Dự toán được giao trong năm: 318.260.000.000 đồng, thuộc lĩnh vực giáo dục-đào tạo và dạy nghề.

- Dự toán được sử dụng trong năm: 193.447.770.849 đồng, trong đó số đã ghi thu, ghi chi: 189.514.881.255 đồng; số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi: 3.932.889.594 đồng.

- Số kinh phí quyết toán năm 2025: 189.514.881.255 đồng.
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.932.889.594 đồng (số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau).

II. Kinh phí viện trợ cho Chính phủ Lào, Campuchia

1. Số liệu quyết toán

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	215.533.424	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	162.290.000.000	đồng
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	162.505.533.424	đồng
- Kinh phí đã thực hiện và đề nghị quyết toán:	136.326.330.479	đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	26.129.026.725	đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	50.176.220	đồng
+ Kinh phí đã nhận:	0	đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	50.176.220	đồng

2. Thuyết minh số liệu quyết toán

- a) Kinh phí giảm trong năm: 26.129.026.725 đồng, bao gồm:
- Dự toán hủy tại KBNN: 25.601.876.725 đồng
 - Kinh phí thu hồi nộp Ngân sách nhà nước: 527.150.000 đồng.
- b) Kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán: 50.176.220 đồng, trong đó:
- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ còn dư ở Kho bạc: 50.176.220 đồng.
 - Kinh phí thường xuyên giao tự chủ: 0 đồng.

III. Kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Số liệu quyết toán

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0	đồng
- Dự toán được giao trong năm:	8.100.000.000	đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	8.100.000.000	đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	0	đồng
- Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm:	7.652.620.000	đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	5.047.277.697	đồng

- Kinh phí quyết toán: 5.047.277.697 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 3.052.722.303 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

2. Thuyết minh số liệu quyết toán

Kinh phí giảm trong năm: 3.052.722.303 đồng.

Trong đó:

(i) Kinh phí còn phải nộp NSNN do thu hồi về NSNN các khoản chi sai quy định: 0 đồng.

(ii) Dự toán kinh phí chi không thường xuyên hủy do hết nhiệm vụ chi theo quy định: 2.605.342.303 đồng;

(iii) Kinh phí thực hiện tiết kiệm chi: 447.380.000 đồng./.

PHỤ LỤC 02
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDDT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:				
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	189.514.881.255	189.514.881.255	0	
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số	0	0	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	189.514.881.255	189.514.881.255	0	
3.1	Dự án Học tập và kỹ năng cho trẻ em giai đoạn 2022-2026	36.545.330.972	36.545.330.972	0	Ban quản lý các dự án Bộ GDĐT
3.2	Trung tâm Hướng nghiệp Pháp ngữ Hà Nội - CEF HANOI	236.558.400	236.558.400	0	Trường Đại học Hà Nội
3.3	Chương trình hợp tác thể chế đại học (IUC) Giai đoạn 1 với Trường Đại học Quy Nhơn	11.781.758.967	11.781.758.967	0	Trường Đại học Quy Nhơn
3.4	Đa vùng trong lĩnh vực đào tạo nhân lực hướng đến một ngành công nghiệp du lịch chính thống và bền vững (ICP Connect)	125.440.000	125.440.000	0	Trường Đại học Quy Nhơn
3.5	Phi dự án "Chương trình học bổng STEM quỹ Châu Á"	720.195.429	720.195.429	0	Đại học Cần Thơ
3.6	Dự án đa dạng cây trồng trên nền đất lúa trong điều kiện nhiễm mặn ở đồng bằng sông Cửu Long (FOCUS)	947.929.742	947.929.742	0	Đại học Cần Thơ
3.7	Dự án Hỗ trợ giảm thiểu sử dụng các chất kháng sinh trong nuôi tôm ở đồng bằng sông Cửu Long (RAUS)	437.271.000	437.271.000	0	Đại học Cần Thơ
3.8	Dự án: Ngăn ngừa, giảm thiểu, tái chế rác thải ngư cụ gây ô nhiễm tại các vùng biển Việt Nam - Networks	5.432.901.431	5.432.901.431	0	Trường Đại học Nha Trang
3.9	Ngăn ngừa, giảm thiểu và tái chế rác thải ngư cụ gây ô nhiễm tại các vùng biển Việt Nam (NET-works) thực hiện tại trường Đại học Kiên Giang	4.136.000.000	4.136.000.000	0	Trường Đại học Kiên Giang
3.10	Phi dự án: Chương trình Học bổng STEM Quỹ Châu Á	561.492.876	561.492.876	0	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
3.11	Thiết lập hệ thống quản lý phế thải xây dựng hiệu quả nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường và tăng cường khả năng chế tạo các loại vật liệu mới từ phế thải xây dựng tái chế ở Việt Nam	17.772.938.141	17.772.938.141	0	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
3.12	Cơ sở hạ tầng dữ liệu GEOdata và khoa học công dân hỗ trợ sự phát triển bền vững cho các cộng đồng nông thôn khu vực tỉnh Quảng Nam	1.307.210.561	1.307.210.561	0	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
3.13	Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thích ứng với nguồn nước ô nhiễm	975.934.300	975.934.300	0	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
3.14	Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực hàn cho Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	6.395.000.000	6.395.000.000	0	Đại học Bách khoa Hà Nội
3.15	Dự án Nâng cao năng lực đào tạo kỹ sư hàn tại Đại học Bách khoa Hà Nội	2.507.537.655	2.507.537.655	0	Đại học Bách khoa Hà Nội
3.16	Dự án Đổi mới khoa học và công nghệ về cao su thiên nhiên cho chu trình carbon toàn	3.787.600.000	3.787.600.000	0	Đại học Bách khoa Hà Nội
3.17	Dự án Nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật tại Việt Nam	35.097.929.657	35.097.929.657	0	BQLDA Nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật tại Việt Nam
3.18	Dự án Sức khỏe thanh thiếu niên Việt Nam	5.160.236.462	5.160.236.462	0	Văn phòng Bộ GDĐT
3.19	Dự án Tăng tốc khởi nghiệp tạo tác động xã hội: Hỗ trợ sinh viên phát triển dự án khởi nghiệp quốc gia của học sinh, sinh viên	1.198.583.250	1.198.583.250	0	Văn phòng Bộ GDĐT
3.20	Chương trình Bóng đá trường học của FIFA	5.013.087.480	5.013.087.480	0	Văn phòng Bộ GDĐT
3.21	Dự án Hợp tác về đào tạo, phát triển chương trình và nghiên cứu giữa Đại học Huế và các cơ sở giáo dục đại học Ai-Len	4.592.340.685	4.592.340.685	0	Văn phòng Đại học Huế
3.22	Phương pháp tiếp cận dựa vào hệ sinh thái để quản lý rủi ro lũ lụt nhằm phát triển đô thị theo hướng thích ứng và bền vững ở miền Trung Việt Nam	317.480.499	317.480.499	0	Văn phòng Đại học Huế
3.23	Dự án "Giới thiệu việc dạy và học tiếng Pháp tại Huế- Thành phố di sản của cộng đồng Pháp ngữ" (Dự án PRO_ HÚE)	133.547.000	133.547.000	0	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
3.24	Dự án Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp chuyên ngành du lịch tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	140.789.421	140.789.421	0	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế
3.25	Phi dự án "Thực hành lâm sàng và nghiên cứu y khoa"	512.445.000	512.445.000	0	Văn phòng Đại học Đà Nẵng
3.26	Dự án Quốc tế hóa và hợp tác trao đổi trực tuyến- Không biên giới giữa các nước thuộc Liên minh Châu Âu và Châu Á	190.904.418	190.904.418	0	Văn phòng Đại học Đà Nẵng
3.27	Nâng cao nguồn nhân lực STEM tại các khu vực khó khăn thuộc miền Trung Việt Nam (STEM CENTRAL)	303.960.000	303.960.000	0	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng
3.28	Dự án “Thất thoát thực phẩm trong chuỗi giá trị cá da trơn (cá tra) ở lưu vực sông Mekong”	3.835.576.000	3.835.576.000	0	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
3.29	Dự án nâng cao năng lực giáo dục - đào tạo, quản trị và nghiên cứu của Trường Đại học CNTT&TT Việt Hàn giai đoạn 2022 - 2027	38.935.823.040	38.935.823.040	0	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Hàn
3.30	Dự án Giới, Biến đổi khí hậu và quản trị cảnh quan rừng, các phát hiện từ Lào, Myanmar và Việt Nam	411.078.869	411.078.869	0	Trường Đại học Vinh
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	

II. Kinh phí viện trợ cho Chính phủ Lào, Campuchia

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán chi ngân sách trong nước - Chi viện trợ (loại 400-402)	Chênh lệch
Tổng cộng		136.326.330.479	136.326.330.479	-
1	Trường Đại học Hà Nội	1.613.235.000	1.613.235.000	-
2	Trường Đại học Ngoại thương	2.121.057.600	2.121.057.600	-
3	Đại học Kinh tế quốc dân	15.717.859.351	15.717.859.351	-
4	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	389.896.000	389.896.000	-
5	Đại học Bách khoa Hà Nội	13.110.968.041	13.110.968.041	-
6	Trường Đại học Xây dựng	10.333.488.500	10.333.488.500	-
7	Trường Đại học Giao thông vận tải	1.333.657.000	1.333.657.000	-
8	Trường Đại học Mỏ - Địa chất	1.425.975.000	1.425.975.000	-
9	Đại học Huế	1.803.923.780	1.803.923.780	-
10	Đại học Đà Nẵng	5.111.011.304	5.111.011.304	-
11	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	2.628.850.000	2.628.850.000	-
12	Trường Đại học Thương Mại	1.064.466.000	1.064.466.000	-
13	Học Viện Quản lý giáo dục	1.668.300.000	1.668.300.000	-
14	Trường Hữu nghị 80	26.631.252.424	26.631.252.424	-
15	Trường Hữu nghị T78	17.770.600.292	17.770.600.292	-
16	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	496.725.000	496.725.000	-
17	Đại học Thái Nguyên	23.556.300.000	23.556.300.000	-
18	Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM	181.000.000	181.000.000	-
19	Trường Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội	1.112.608.034	1.112.608.034	-
20	Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp	303.660.000	303.660.000	-
21	Trường Đại học Sư phạm TP.HCM	459.700.000	459.700.000	-
22	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	271.500.000	271.500.000	-
23	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	486.000.000	486.000.000	-
24	Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	177.000.000	177.000.000	-

STT	Đơn vị	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán chi ngân sách trong nước - Chi viện trợ (loại 400-402)	Chênh lệch
25	Cục Hợp tác quốc tế	388.800.000	388.800.000	-
26	Cục Quản lý chất lượng	3.136.903.465	3.136.903.465	-
27	Viện Chiến lược và Chính sách Giáo dục	3.031.593.688	3.031.593.688	-

III. Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đối với nguồn kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Chênh lệch	Văn phòng Bộ
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN			-	
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	5.047.277.697	5.047.277.697	-	5.047.277.697
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	5.047.277.697	5.047.277.697	-	5.047.277.697
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	3.764.327.697	3.764.327.697	-	3.764.327.697
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	3.764.327.697	3.764.327.697	-	3.764.327.697
2	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	594.550.000	594.550.000	-	594.550.000
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	594.550.000	594.550.000	-	594.550.000
3	Sự nghiệp Kinh tế	688.400.000	688.400.000	-	688.400.000
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên	688.400.000	688.400.000	-	688.400.000